

Phụ lục
RÀ SOÁT ĐIỆN TÍCH TỰ NHIÊN TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2024

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích kiểm kê đất đai năm 2024	Diện tích kiểm kê đất đai năm 2019	So sánh	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
1	Xã Thất Khê	10024.61	26865.46	-33.34	Rà soát, cập nhật lại ranh địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ
2	Xã Quốc Khánh	16807.52			
3	Xã Đoàn Kết	16907.86	15629.50	1278.36	
4	Xã Tân Tiến	20295.57	21338.94	-1043.36	
5	Xã Tràng Định	11846.01	11840.77	5.24	
6	Xã Kháng Chiến	14176.67	14200.08	-23.41	
7	Xã Quốc Việt	11776.03	11796.60	-20.57	
8	Xã Bình Gia	10539.15	10498.47	40.68	
9	Xã Tân Văn	11190.11	11206.50	-16.39	
10	Xã Hồng Phong	13292.30	13298.04	-5.74	
11	Xã Hoa Thám	14973.09	15177.26	-204.17	
12	Xã Quý Hòa	13033.97	13027.31	6.66	
13	Xã Thiện Hòa	16007.89	16031.36	-23.47	
14	Xã Thiện Thuật	13417.19	13450.94	-33.74	
15	Xã Thiện Long	16721.77	16725.25	-3.48	
16	Xã Bắc Sơn	8021.66	8045.34	-23.68	
17	Xã Hưng Vũ	13369.21	13324.40	44.81	
18	Xã Vũ Lăng	11260.81	11227.85	32.96	
19	Xã Nhất Hòa	13849.94	14371.88	-521.93	
20	Xã Vũ Lễ	9625.11	9210.42	414.69	
21	Xã Tân Tri	13731.17	13761.47	-30.30	
22	Xã Văn Quan	8841.37	8757.10	84.27	
23	Xã Điềm He	10201.50	10311.75	-110.25	
24	Xã Yên Phúc	11777.65	11793.65	-16.00	
25	Xã Tri Lễ	13124.48	13128.47	-3.99	
26	Xã Tân Đoàn	10043.41	10040.59	2.82	
27	Xã Khánh Khê	9340.85	9362.73	-21.87	
28	Xã Na Sầm	9507.97	9446.58	61.39	
29	Xã Hoàng Văn Thụ	11434.85	11449.96	-15.11	
30	Xã Thụy Hùng	10833.47	10875.06	-41.59	
31	Xã Văn Lăng	13246.82	13227.46	19.36	
32	Xã Hội Hoan	11633.84	11742.30	-108.46	
33	Xã Lộc Bình	7789.43	7914.60	-125.17	
34	Xã Mẫu Sơn	13713.26	13604.81	108.45	
35	Xã Na Dương	10972.12	10990.42	-18.30	
36	Xã Lợi Bác	13930.77	13911.11	19.67	
37	Xã Thống Nhất	19056.63	19060.89	-4.26	
38	Xã Xuân Dương	20658.23	20670.04	-11.81	
39	Xã Khuất Xá	12501.47	12491.06	10.41	
40	Xã Thái Bình	30583.02	30580.05	2.98	
41	Xã Đình Lập	15540.69	88374.83	11.47	
42	Xã Châu Sơn	30577.96			
43	Xã Kiên Mộc	42267.64			

44	Xã Hữu Lũng	5286.13	5287.51	-1.38
45	Xã Tuấn Sơn	11130.83	11120.83	10.00
46	Xã Tân Thành	12236.93	12193.22	43.72
47	Xã Vân Nham	8103.89	8121.12	-17.23
48	Xã Thiện Tân	9330.72	9306.59	24.13
49	Xã Yên Bình	11919.78	11921.93	-2.15
50	Xã Hữu Liên	12250.71	12256.00	-5.30
51	Xã Cai Kinh	10558.60	10555.93	2.67
52	Xã Chi Lăng	8022.53	8074.00	-51.47
53	Xã Quan Sơn	13856.00	13805.20	50.80
54	Xã Chiến Thắng	11418.05	11426.68	-8.63
55	Xã Nhân Lý	12727.23	12686.65	40.58
56	Xã Bằng Mạc	11757.60	11782.50	-24.90
57	Xã Vạn Linh	12676.50	12653.55	22.96
58	Xã Đồng Đăng	9128.04	9156.72	-28.67
59	Xã Cao Lộc	10327.73	10385.05	-57.31
60	Xã Công Sơn	8525.76	8473.77	51.99
61	Xã Ba Sơn	15430.24	15495.95	-65.72
62	Phường Tam Thanh	2728.77	2735.39	-6.62
63	Phường Lương Văn Tri	3190.26	3176.56	13.70
64	Phường Kỳ Lừa	6212.86	6169.66	43.20
65	Phường Đông Kinh	5467.74	5472.09	-4.35
TỔNG		830731.99	831018.15	-286.16